

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC X
TỈNH NINH BÌNH**

Bản án số: 23/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 26/9/2025.
V/v: Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC X, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Trần Anh Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Thắm và bà Nguyễn Thị Thuý Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Giang Yên – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực x, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực x, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Tình – Kiểm sát viên.

Trong ngày 26/9/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực x, tỉnh Ninh Bình - Cơ sở B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 19/2025/TLST-HNGĐ ngày 18/7/2025 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/8/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2025/QĐST-HNGĐ ngày 09/9/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Đăng G, sinh năm 1986; nơi thường trú và cư trú: Thôn D, xã B, tỉnh Ninh Bình. (có mặt)

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1989; nơi thường trú và cư trú: Thôn D, xã B, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/12/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – anh Trần Đăng G trình bày:

1.1. Về hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị Q kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam nay là xã B, tỉnh Ninh Bình vào ngày 15/7/2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với bố mẹ chồng

ở thôn D đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh vi phạm pháp luật và phải thi hành án với mức án 09 tháng tù giam, từ đó vợ anh lạnh nhạt và bỏ rơi anh. Đến ngày 29/6/2024 anh được trả tự do về với gia đình, anh chỉ biết lao động để bù đắp cho các con và gia đình nhưng đối lại là sự khinh thường và lạnh nhạt của chị Q. Anh có góp ý thì chị Q không những không sửa đổi mà ngày càng có lời nói nặng nề hơn; khi bố mẹ anh góp ý thì chị Q lại có thái độ hỗn hào với bố mẹ anh. Từ khi anh chấp hành xong hình phạt tù; tuy hai người ở cùng nhà nhưng không còn phát sinh quan hệ vợ chồng với nhau và từ cuối năm 2024 anh xin đi làm xa nhà; khi anh về thăm nhà vợ chồng cũng không nói chuyện với nhau; quan hệ vợ chồng vô cùng lạnh nhạt và căng thẳng.

Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Toà án giải quyết cho anh ly hôn chị Q. Anh xác định chị Q sẽ cố tình không đến Toà án để giải quyết nhằm gây khó khăn cho anh khi ly hôn vì vậy anh đề nghị Toà án không tiến hành hoà giải nữa mà đưa vụ án ra xét xử theo quy định.

1.2. Về con chung: Anh xác định vợ chồng có ba con chung là cháu Trần Thị Lan C, sinh ngày 27/12/2010; Trần Phạm Đăng M, sinh ngày 15/8/2015; Trần Thị Lan T, sinh ngày 04/12/2018; hiện cả 3 cháu đang do anh nuôi dưỡng; các cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường. Anh xác định hiện chị Q vẫn ở cùng với các con tại nhà bố mẹ đẻ anh; chị Q không tham gia làm công việc gì cho thu nhập. Bản thân anh làm nghề buôn bán tự do thu nhập bình quân khoảng 60 triệu đồng một tháng.

Ly hôn, anh đề nghị được nuôi dưỡng cả ba cháu C, M, T; không yêu cầu chị Q cấp dưỡng nuôi con chung cho anh vì các cháu từ nhỏ đã ở cùng nhau; đang học hành tại xã B; hiện các cháu ở cùng ông bà nội nên ông bà nội cũng đỡ đần giúp đỡ anh trong việc chăm con. Bản thân anh đang lao động có thu nhập còn chị Q thì không.

1.3. Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – chị Nguyễn Thị Q không chấp hành giấy triệu tập của Tòa, không tham gia tố tụng để giải quyết vụ án nên không có quan điểm trình bày.

[3] Tại phiên tòa, anh G giữ nguyên quan điểm như đã trình bày ở trên.

[4] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực x, tỉnh Ninh

Bình có quan điểm:

* Về tố tụng, Tòa án nhân dân Khu vực x, tỉnh Ninh Bình thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; quá trình giải quyết vụ án tại toà và xét xử tại phiên toà, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử; nguyên đơn thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Điều 28, 35, 39, 68, 147, 227, 228 Bộ luật TTDS năm 2015. Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Trần Đăng G. Xử cho ly hôn giữa anh Trần Đăng G và chị Nguyễn Thị Q.

- Về con chung: Chấp nhận yêu cầu của anh Trần Đăng G: Giao các cháu Trần Thị Lan C, sinh ngày 27/12/2010; Trần Phạm Đăng M, sinh ngày 15/8/2015; Trần Thị Lan T, sinh ngày 04/12/2018 cho anh Trần Đăng G nuôi dưỡng. Chị Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh G.

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân Khu vực x, tỉnh Ninh Bình nhận định:

I. Về tố tụng: Hội đồng xét xử thấy đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*”; bị đơn – chị Nguyễn Thị Q có nơi thường trú và cư trú tại thôn D, xã B, tỉnh Ninh Bình; do vậy Tòa án nhân dân Khu vực x, tỉnh Ninh Bình thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn – chị Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Q đúng quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

II. Về giải quyết vụ án:

[1] Về hôn nhân: Anh Trần Đăng G và chị Nguyễn Thị Q tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 15/7/2010 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam nay là xã B, tỉnh Ninh Bình. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống với bố mẹ chồng ở thôn D đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do

anh G vi phạm pháp luật và bị phạt 09 tháng tù giam, từ đó chị Q có thái độ lạnh nhạt và không quan tâm đến anh G. Ngày 29/6/2024 anh G chấp hành án xong, trở về với gia đình nhưng chị Q tỏ thái độ coi thường anh G. Anh G góp ý để chị Q sửa đổi nhưng chị Q ngày càng có lời nói nặng nề hơn. Đến khi bố mẹ anh G góp ý thì chị Q lại có thái độ hỗn hào với bố mẹ chồng. Do mâu thuẫn căng thẳng nên tuy hai người ở cùng nhà nhưng không phát sinh quan hệ vợ chồng với nhau. Từ cuối năm 2024 do yêu cầu công việc anh G phải đi làm xa nhà; khi anh G về thăm nhà thì vợ chồng cũng không nói chuyện với nhau làm cho không khí vô cùng căng thẳng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án và biết Tòa án đang thụ lý giải quyết đơn ly hôn của anh G nhưng chị Q cố tình không tham gia tố tụng tại Tòa án. Xét thấy trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh G luôn có quan điểm mong muốn được ly hôn chị Q do vậy khả năng anh G, chị Q về đoàn tụ là không còn. Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của anh G; xử cho anh G ly hôn chị Q là phù hợp với thực tế, đúng quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Anh G, chị Q có ba con chung là cháu Trần Thị Lan C, sinh ngày 27/12/2010; cháu Trần Phạm Đăng M, sinh ngày 15/8/2015; cháu Trần Thị Lan T, sinh ngày 04/12/2018; hiện cả 3 cháu đang ở cùng với anh G chị Q tại nhà bố mẹ đẻ anh G và anh G là người lao động chính, tạo thu nhập nuôi dưỡng các con; hiện các cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường.

Xét thấy việc nuôi con vừa là quyền vừa là nghĩa vụ của cha mẹ; anh G có việc làm cho thu nhập, cháu C, cháu M đều có nguyện vọng ở với anh G. Trong khi đó chị Q không có việc làm cho thu nhập ổn định nên không có điều kiện nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi con chung. Đồng thời chị Q không tham gia tố tụng là đã tự bỏ đi quyền tranh tụng cùng mình đối với các vấn đề anh G khởi kiện trong đó có nội dung nuôi con chung sau ly hôn. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh G; giao cả ba cháu C, M, T cho anh G nuôi dưỡng.

Đối với việc cấp dưỡng nuôi con; mặc dù giao anh G nuôi dưỡng cả 03 con chung sau ly hôn nhưng xét thấy anh G có khả năng, điều kiện nuôi dưỡng các con và anh G tự nguyện không yêu cầu chị Q cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không buộc chị Q phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh G.

[3] Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Do anh G tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết; chị Q không tham gia tố tụng tại Tòa án

để trình bày quan điểm do vậy Hội đồng xét xử không giải quyết những vấn đề này. Nếu sau này anh G và chị Q xảy ra tranh chấp về tài sản thì có quyền khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[4] Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh G phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

1. Xử cho anh Trần Đăng G ly hôn chị Nguyễn Thị Q.

2. Về con chung: Chấp nhận yêu cầu của anh Trần Đăng G. Giao cháu Trần Thị Lan C, sinh ngày 27/12/2010; cháu Trần Phạm Đăng M, sinh ngày 15/8/2015; cháu Trần Thị Lan T, sinh ngày 04/12/2018 cho anh Trần Đăng G nuôi dưỡng. Chị Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh G.

Anh G và các thành viên trong gia đình anh G không được cản trở chị Q trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu C, cháu M, cháu T.

3. Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Trần Đăng G phải nộp 300.000 đồng. Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm mà anh G đã nộp tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực x, tỉnh Ninh Bình theo biên lai số 0002777 ngày 18/7/2025 thành án phí ly hôn sơ thẩm mà anh G phải chịu. *(Anh G đã thi hành xong án phí ly hôn sơ thẩm).*

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho anh G được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo cho chị Q được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày

nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh Ninh Bình.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND Khu vực x, tỉnh Ninh Bình;
- Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình;
- UBND xã B; tỉnh Ninh Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Đặng Trần Anh Dũng
(đã ký)